

Số: 559 /QĐ-SGDĐT

Hải Dương, ngày 29 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt điểm chuẩn tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông công lập  
năm học 2022 - 2023**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông (THPT);

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2022 – 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐ CLGD).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điểm chuẩn tuyển sinh lớp 10 THPT công lập năm học 2022 – 2023, chi tiết như các phụ lục số 01 và 02 kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, trưởng các phòng liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông, thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KTKĐCLGD.

**GIÁM ĐỐC**



**Lương Văn Việt**

**PHỤ LỤC 02**

**ĐIỂM CHUẨN KỲ THI TUYỂN SINH**

**LỚP 10 THPT CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2022  
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Trường              | Điểm chuẩn<br>NV1 | Điểm chuẩn<br>NV2 | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1   | THPT Hưng Đạo       | 29.50             | 30.20             |         |
| 2   | THPT Chí Linh       | 33.30             |                   |         |
| 3   | THPT Cẩm Giàng      | 32.10             |                   |         |
| 4   | THPT Tứ Kỳ          | 31.30             | 32.20             |         |
| 5   | THPT Cầu Xe         | 29.40             | 30.00             |         |
| 6   | THPT Phả Lại        | 28.50             | 31.60             |         |
| 7   | THPT Trần Phú       | 27.80             | 28.30             |         |
| 8   | THPT Kinh Môn II    | 27.30             | 28.10             |         |
| 9   | THPT Đồng Gia       | 28.40             | 30.10             |         |
| 10  | THPT Bến Tắm        | 26.90             | 27.50             |         |
| 11  | THPT Kim Thành      | 31.40             | 37.50             |         |
| 12  | THPT Khúc Thừa Dụ   | 28.90             | 31.90             |         |
| 13  | THPT Hồng Quang     | 38.60             |                   |         |
| 14  | THPT Đoàn Thượng    | 30.90             |                   |         |
| 15  | THPT Nguyễn Văn Cừ  | 33.40             | 34.70             |         |
| 16  | THPT Gia Lộc II     | 30.60             | 31.70             |         |
| 17  | THPT Kim Thành II   | 28.20             | 29.80             |         |
| 18  | THPT Nguyễn Du      | 32.90             | 36.70             |         |
| 19  | THPT Gia Lộc        | 33.70             | 37.40             |         |
| 20  | THPT Nhị Chiểu      | 29.10             |                   |         |
| 21  | THPT Quang Trung    | 31.80             | 32.30             |         |
| 22  | THPT Kinh Môn       | 29.60             | 30.40             |         |
| 23  | THPT Thanh Hà       | 28.00             |                   |         |
| 24  | THPT Thanh Miện III | 30.30             | 30.90             |         |
| 25  | THPT Thanh Bình     | 27.00             | 27.60             |         |
| 26  | THPT Ninh Giang     | 33.50             |                   |         |
| 27  | THPT Phúc Thành     | 31.00             |                   |         |
| 28  | THPT Cẩm Giàng II   | 30.20             | 30.90             |         |
| 29  | THPT Mạc Đĩnh Chi   | 28.40             | 29.60             |         |
| 30  | THPT Bình Giang     | 36.90             |                   |         |
| 31  | THPT Tuệ Tĩnh       | 30.00             | 31.60             |         |
| 32  | THPT Hà Bắc         | 30.10             | 31.70             |         |
| 33  | THPT Thanh Miện     | 33.50             |                   |         |
| 34  | THPT Hà Đông        | 25.30             | 27.90             |         |
| 35  | THPT Thanh Miện II  | 30.50             | 31.60             |         |
| 36  | THPT Nam Sách       | 32.70             | 33.20             |         |
| 37  | THPT Kê Sặt         | 31.50             | 32.10             |         |
| 38  | THPT Nam Sách II    | 28.80             | 30.10             |         |
| 39  | THPT Đường An       | 32.30             | 33.10             |         |

**PHỤ LỤC 01**

**ĐIỂM CHUẨN KỲ THI TUYỂN SINH**

**LỚP 10 THPT CHUYÊN NGUYỄN TRÃI NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2022  
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Lớp               | Điểm chuẩn | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------|---------|
| 1   | Chuyên Toán học   | 47.40      |         |
| 2   | Chuyên Vật lý     | 48.65      |         |
| 3   | Chuyên Hóa học    | 40.60      |         |
| 4   | Chuyên Sinh học   | 41.25      |         |
| 5   | Chuyên Ngữ Văn    | 44.00      |         |
| 6   | Chuyên Lịch sử    | 40.05      |         |
| 7   | Chuyên Địa lý     | 43.85      |         |
| 8   | Chuyên Tiếng Anh  | 50.25      |         |
| 9   | Chuyên Tiếng Nga  | 45.10      |         |
| 10  | Chuyên Tiếng Pháp | 47.60      |         |
| 11  | Chuyên Tin học    | 44.65      |         |
| 12  | Công lập          | 42.90      |         |

HỌ TÊN:   
 SỐ QUÂN:   
 NGÀY:   
 ĐƠN VỊ:



| STT | HỌ TÊN | QUÂN |
|-----|--------|------|
| 1   | ...    | ...  |
| 2   | ...    | ...  |
| 3   | ...    | ...  |
| 4   | ...    | ...  |
| 5   | ...    | ...  |
| 6   | ...    | ...  |
| 7   | ...    | ...  |
| 8   | ...    | ...  |
| 9   | ...    | ...  |
| 10  | ...    | ...  |
| 11  | ...    | ...  |
| 12  | ...    | ...  |